

**KẾ HOẠCH**

**Điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ tại Kế hoạch số 99/KH - UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh về nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 - 2025**

Căn cứ Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Nam Định Nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 99/KH-UBND);

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 2503/SKHĐT-KTĐN&HTDN ngày 14/11/2022 về việc điều chỉnh nhiệm vụ của các đơn vị tại Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 20/8/2022,

UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch số 99/KH-UBND như sau:

**1. Điều chỉnh phân công nhiệm vụ cụ thể thực hiện cải thiện 10 chỉ số thành phần và 142 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI như sau:**

**1.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Nội dung tại mục 2.1, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Gia nhập thị trường, Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng* và 12 chỉ tiêu cơ sở trong Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Gia nhập thị trường* và 17 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”

**1.2. Sở Nội vụ**

Nội dung tại mục 2.2, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Chi phí không chính thức, Chỉ số Chi phí thời gian* và 10 chỉ tiêu cơ sở trong Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Chi phí thời gian* và 13 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”

### 1.3. Văn phòng UBND tỉnh

Nội dung tại mục 2.3, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Tính minh bạch, Chỉ số Tính năng động* và 25 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng; Chỉ số Tính năng động và tiên phong của chính quyền* và 15 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

### 1.4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Nội dung tại mục 2.4, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Tiếp cận đất đai* và 15 chỉ tiêu cơ sở trong Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Tiếp cận đất đai* và 19 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

### 1.5. Sở Công Thương

Nội dung tại mục 2.5, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp* và 7 chỉ tiêu cơ sở trong Bộ chỉ số PCI. Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nhằm cải thiện chỉ số hạ tầng cơ sở liên quan đến cung cấp điện trên địa bàn tỉnh...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp* và 10 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI. Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nhằm cải thiện chỉ số hạ tầng cơ sở liên quan đến cung cấp điện trên địa bàn tỉnh...”.

### 1.6. Sở Tư pháp

Nội dung tại mục 2.6, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự* và 10 chỉ tiêu cơ sở trong Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự* và 08 chỉ tiêu cơ

sở của Bộ chỉ số PCI...”.

#### 1.7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Nội dung tại mục 2.7, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì, theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Đào tạo lao động* và 13 chỉ tiêu cơ sở trong Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện *Chỉ số Đào tạo lao động* và 10 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

#### 1.8. Sở Thông tin và Truyền thông

Nội dung tại mục 2.8, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện 03 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI. Tham mưu triển khai các giải pháp cải thiện điểm số về Dịch vụ tiện ích cơ bản về viễn thông, năng lượng và điểm số về Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin trong *Chỉ số Cơ sở hạ tầng* thuộc Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện *Chỉ số Tỉnh minh bạch* và 12 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI. Tham mưu triển khai các giải pháp cải thiện điểm số về Dịch vụ tiện ích cơ bản về viễn thông, năng lượng và điểm số về Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin trong *Chỉ số Cơ sở hạ tầng* thuộc Bộ chỉ số PCI...”.

#### 1.9. Sở Khoa học và Công nghệ

Nội dung tại mục 2.9, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện 03 chỉ tiêu cơ sở thuộc *Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp* trong Bộ chỉ số PCI.

- Nghiên cứu, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Nghiên cứu, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo...”.

#### 1.10. Thanh tra tỉnh

Nội dung tại mục 2.10, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các giải pháp cải thiện 10 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các giải pháp cải thiện *Chỉ số Chi phí không chính thức* và 09 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

#### 1.11. Sở Giáo dục và Đào tạo

Nội dung tại mục 2.11, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu cơ sở thuộc *Chỉ số Đào tạo lao động* của Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các giải pháp cải thiện 02 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

#### 1.12. Cục Thuế tỉnh

Nội dung tại mục 2.12, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các giải pháp cải thiện 05 chỉ tiêu cơ sở thuộc Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các giải pháp cải thiện 05 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

#### 1.13. Tòa án nhân dân tỉnh

Nội dung tại mục 2.13, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Công an tỉnh triển khai giải pháp cải thiện *Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự* và 08 chỉ tiêu cơ sở trong Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan liên quan tỉnh triển khai giải pháp cải thiện 11 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

#### 1.14. Công an tỉnh

Nội dung tại mục 2.15, khoản 2, Phần II của Kế hoạch số 99/KH-UBND đã quy định:

“- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp triển khai các giải pháp cải thiện 04 chỉ tiêu cơ sở thuộc *Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự* trong Bộ chỉ số PCI...”

Nay điều chỉnh như sau:

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các giải pháp cải thiện 05 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

## 2. Bổ sung nhiệm vụ của các đơn vị như sau:

### 2.1. Sở Xây dựng

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

### 2.2. Sở Tài chính

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

### 2.3. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Nam Định

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

### 2.4. Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định

“- Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu cơ sở của Bộ chỉ số PCI...”.

Nhiệm vụ cụ thể của các sở, ngành, địa phương tại các Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo và thay thế phụ lục I, II, III của Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Nam Định.

## 3. Các nội dung còn lại thực hiện theo Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh về nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ) xem xét, quyết định./.

### Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- Cục Quản lý thị trường tỉnh NĐ;
- UBND các huyện, thành phố NĐ;
- Hội Cựu chiến binh tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Nam Định;
- Bưu điện tỉnh;
- Các Cty Viễn thông trên địa bàn tỉnh;
- Hiệp hội DNNVV tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Các Phòng, Ban, đơn vị VP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trang TTĐT VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP5. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Dũng**

**Phụ lục I**  
**KẾ HOẠCH CẢI THIỆN CHỈ SỐ PCI TỈNH NAM ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /11/2022 của UBND tỉnh Nam Định)*

TT	Chỉ số	Trọng số (%)	Năm 2020		Kết quả Năm 2021		Kế hoạch Năm 2022	Mục tiêu Năm 2025 tại KH số 99/KH-UBND ngày 20/8/2020		Cơ quan chủ trì
			Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng		Điểm	So với năm 2020	
	<b>Các chỉ số thành phần</b>		<b>63,11</b>	<b>40/63</b>	<b>64,99</b>	<b>24</b>	<b>68,27</b>	<b>68,9</b>	<b>5,79</b>	
1	Gia nhập thị trường	5	8,45	10/63	7,07	24	7,4	8,6	0,15	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất	5	6,58	34/63	7,85	1	6,9	7,0	0,42	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Tính minh bạch	20	5,83	33/63	5,43	52	6,1	6,3	0,47	Sở Thông tin và Truyền thông
4	Chi phí thời gian	5	6,80	56/63	8,14	11	7,47	8,0	1,20	Sở Nội vụ
5	Chi phí không chính thức	10	6,26	42/63	7,62	11	7,63	6,9	0,64	Thanh tra tỉnh
6	Cạnh tranh bình đẳng	5	6,88	20/63	5,91	36	6,10	7,2	0,32	Văn phòng UBND tỉnh
7	Tính năng động và tiên phong của chính quyền	5	5,92	46/63	6,73	39	6,83	6,7	0,78	Văn phòng UBND tỉnh

TT	Chỉ số	Trọng số (%)	Năm 2020		Kết quả Năm 2021		Kế hoạch Năm 2022	Mục tiêu Năm 2025 tại KH số 99/KH-UBND ngày 20/8/2020		Cơ quan chủ trì
			Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng		Điểm	So với năm 2020	
8	Chính sách Hỗ trợ doanh nghiệp	20	5,40	53/63	6,44	41	6,87	6,3	0,90	Sở Công Thương
9	Đào tạo lao động	20	6,78	22/63	5,94	29	6,80	7,2	0,42	Sở LĐ,TB&XH
10	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5	7,03	22/63	7,87	6	7,50	7,3	0,27	Sở Tư pháp

**Phụ lục II**  
**PHÂN CÔNG CẢI THIỆN 142 CHỈ TIÊU CƠ SỞ THUỘC BỘ CHỈ SỐ PCI GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /11/2022 của UBND tỉnh Nam Định)*

TT	Chỉ tiêu cơ sở	Kết quả năm 2020		Kết quả năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Mục tiêu năm 2025	Chỉ số thành phần	Đơn vị phối hợp
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng				
<b>I. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 17 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)*	0,00%	1	0,00%	1	0,0%	0,0%	Gia nhập thị trường	Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)*	4,5	42-43	5	18	4,5	3,0		Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
3	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%) *	3,57%	7	7,14%	23	5,0%	3,0%		Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
4	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	32,56%	55	47,62%	49	60,0%	90,0%		Sở Thông tin & Truyền thông và sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
5	Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)*	6	26-58	14	60	7	4,0		Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
6	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% DN Đồng ý)	86,67%	15	70,00%	27	80,0%	89,0%		Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
7	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% DN Đồng ý)	93,33%	11	60,00%	57	90,0%	95,0%		Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% DN Đồng ý)	86,67%	8	20,00%	62	80,0%	89,0%		Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
9	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% DN Đồng ý)	83,33%	19	20,00%	62	80,0%	88,0%		Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
10	Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)	50,00%	37	82,50%	30	60,0%	62,0%	Tính minh bạch	Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
11	Chi trả " hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)*	44,83%	44	15,38%	8	38,0%	32,0%	Chi phí không chính thức	Sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
12	Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên * - Biểu mới 2021			14,29%	22	12,0%	8,0%	Gia nhập thị trường	Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
13	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (% Đồng ý) - Biểu mới năm 2021 (% DN Đồng ý)			71,43%	23	80,0%	100,0%		Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Thuế tỉnh và cơ sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố



TT	Chỉ tiêu cơ sở	Kết quả năm 2020		Kết quả năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Mục tiêu năm 2025	Chỉ số thành phần	Đơn vị phối hợp
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng				
14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%) * - Biến mới năm 2021			4,76%	25	3,5%	2,0%	Gia nhập thị trường	Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
15	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%) * - Biến mới năm 2021			8,11%	40	6,00%	2,0%		Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
16	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%) * - Biến mới năm 2021			22,50%	45	15,00%	10,0%	Chi phí không chính thức	Cục Thuế tỉnh, sở, ban, ngành có quan liên quan và UBND các huyện, thành phố
17	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý)* - Biến mới năm 2021			15,22%	30	15,75%	12,0%	Cạnh tranh bình đẳng	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

## II. Sơ Nội vụ chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 13 chỉ tiêu cơ sở

1	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% Đồng ý)	61,60%	45	80,87%	10	81,0%	84,0%	Chi phí thời gian	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
2	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% Đồng ý)	61,72%	52	84,35%	6	84,50%	75,0%		Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
3	Cán bộ nhà nước thân thiện (% Đồng ý)	66,94%	63	87,83%	14	88,00%	84,0%		Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
4	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% Đồng ý)	80,31%	51	90,43%	14	90,50%	88,0%		Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
5	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (% Đồng ý)	72,00%	44	83,78%	19	84,00%	80,0%		Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
6	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	44,72%	15	46,30%	37	49,00%	48,0%	Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
7	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) * - Biến mới năm 2021			4,76%	2	4,70%	4,50%	Gia nhập thị trường	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
8	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%) - Biến mới 2021			76,19%	5	76,50%	78,0%		Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
9	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021			70,00%	12	70,50%	73,0%		Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
10	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021			50,00%	15	50,50%	53,0%		Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.

TT	Chỉ tiêu cơ sở	Kết quả năm 2020		Kết quả năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Mục tiêu năm 2025	Chỉ số thành phần	Đơn vị phối hợp
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng				
11	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% DN đồng ý) - Biến mới năm 2021			47,62%	33	48,50%	53,0%	Gia nhập thị trường	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
12	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021			35,00%	50	42,50%	45,0%		Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
13	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)- Biến mới năm 2021			63,33%	33	63,50%	66,0%	Chi phí không chính thức	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
<b>III. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 15 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)*	63,41%	50	61,47%	38	56,0%	55,0%	Tính minh bạch	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,44	51	2,56	55	2,60	2,75		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
3	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	66,67%	40	85,06%	7	74,0%	75,3%	Tính năng động và tiên phong của chính quyền	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
4	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (%Đồng ý)	76,79%	44	87,64%	23	83,0%	84,5%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
5	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% Đồng ý)* - Điều chỉnh năm 2021	67,92%	18	31,87%	32	63,50%	63,5%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
6	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “tri hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% DN)*	22,68%	21	32,65%	40	21,0%	20,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
7	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% DN)	52,38%	28	58,06%	42	54,70%	54,7%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
8	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Đồng ý)	70,87%	37	67,52%	54	75,0%	77,4%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
9	Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (% Đồng ý)* - Điều chỉnh năm 2021	57,84%	23	57,47%	59	56,00%	51,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
10	Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021			53,15%	33	53,50%	55,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

TT	Chỉ tiêu cơ sở	Kết quả năm 2020		Kết quả năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Mục tiêu năm 2025	Chỉ số thành phần	Đơn vị phối hợp
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng				
11	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình - Biến mới năm 2021			77,27%	11	77,00%	78,0%	Trình năng động và tiên phong của chính quyền	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
12	Việc tinh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý)*	51,46%	25	66,67%	60	51,0%	50,1%	Cạnh tranh bình đẳng	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
13	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý)* - Biến mới năm 2021			17,39%	20	17,30%	15,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
14	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021			78,63%	21	78,0%	81,0%	Cạnh tranh bình đẳng	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
15	Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý)* - Biến mới năm 2021			60,68%	55	55,0%	50,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
<b>IV. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 19 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	84,87%	11	90,27%	2	86,00%	87,0%	Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)*	30	24-52	10	5	25,00	25,0		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
3	DN tư nhân không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	36,78%	57	69,51%	6	69,51%	50,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
4	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)*	18,18%	34	12,00%	11	13,0%	14,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)*	36,36%	48	20,00%	11	22,0%	20,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
6	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)*	1,55	22	1,64	20	1,60	1,5		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
7	Tỷ lệ DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục (%)	39,13%	13	29,41%	20	40,0%	40,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
8	Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	27,27%	33	30,95%	22	31,0%	35,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
9	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)*	10,91%	25	12,00%	23	11,0%	10,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

TT	Chỉ tiêu cơ sở	Kết quả năm 2020		Kết quả năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Mục tiêu năm 2025	Chỉ số thành phần	Đơn vị phối hợp
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng				
10	Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/lo ngại cán bộ những nhiều (%)*	22,41%	60	10,77%	33	11,50%	11,0%	Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
11	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%)* - Biến mới năm 2021			41,67%	19	41,50%	41,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
12	Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) - Biến mới năm 2021			16,67%	23	16,0%	15,7%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
13	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai* - Biến mới năm 2021			53,33%	30	47,0%	45,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
14	Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%) - Biến mới năm 2021			33,33%	42	32,0%	31,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
15	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (% DN)*	42,86%	51	33,33%	44	31,0%	30,0%	Chi phí không chính thức	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
16	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)* - Biến mới năm 2021			28,57%	25	20,0%	18,0%		Thanh tra tỉnh, Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan
17	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) * - Biến mới năm 2021			6,52%	13	6,50%	6,48%	Cạnh tranh bình đẳng	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
18	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý)* - Biến mới năm 2021			22,83%	26	22,80%	22%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
19	"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý)*	64,60%	54	73,33%	55	65,0%	60,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
<b>V. Sở Công Thương chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 10 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	85,19%	27	84,00%	30	84,0%	84,5%	Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	0,52%	46	0,42%	53	0,45%	0,5%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
3	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021			89,47%	16	81,0%	85,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
4	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%) - Biến mới năm 2021			75,00%	32	75,0%	75,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

TT	Chỉ tiêu cơ sở	Kết quả năm 2020		Kết quả năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Mục tiêu năm 2025	Chỉ số thành phần	Đơn vị phối hợp
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng				
5	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) - Biến mới năm 2021			58,82%	39	59,0%	60,0%	Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
6	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (% Đáp ứng) - Biến mới năm 2021			24,79%	41	25,0%	28,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
7	Thủ tục để được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021			71,43%	50	71,5%	75,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
8	Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN là dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021			75,00%	51	75,0%	75,0%		Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan
9	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021			69,57%	54	70,0%	70,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
10	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs - Biến mới năm 2021			11,11%	58	11,5%	12,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
<b>VI. Số Tư pháp chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 8 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể) - Điều chỉnh năm 2021	4,46%	46	34,86%	25	30,0%	6,0%	Tính minh bạch	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,9	49	2,90	58	3,0	3,5		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
3	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)*	19,69%	22	14,29%	4	16,0%	18,0%	Chi phí thời gian	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
4	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể) - Biến mới năm 2021			33,03%	38	34,86%	35,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
5	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	75,89%	46	92,45%	3	85,0%	82,0%	Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
6	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	86,29%	47	92,86%	17	90,0%	90,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
7	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	42,15%	13	36,36%	51	40,0%	45,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
8	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021			73,91%	42	75,0%	80,0%	Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

TT	Chỉ tiêu cơ sở	Kết quả năm 2020		Kết quả năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Mục tiêu năm 2025	Chỉ số thành phần	Đơn vị phối hợp
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng				
<b>VII. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 10 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	50,86%	20	54,46%	31	54,24%	50,86%	Chỉ số Đào tạo lao động	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%; TCTK)	52,00%	47	20,07%	32	30,0%	60,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
3	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)*	2,10%	3	4,38%	19	3,80%	2,10%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
4	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)*	3,31%	4	1,24%	20	1,51%	3,31%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
5	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021			75,00%	45	83,33%	85,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
6	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021			36,70%	29	36,80%	37,0%	Chỉ số Đào tạo lao động	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
7	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021			29,13%	34	30,36%	31,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
8	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%) - Điều chỉnh năm 2021			44,64%	51	54,76%	57,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
9	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021			61,26%	57	73,39%	74,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
10	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%) - Biến mới năm 2021			39,42%	61	52,85%	55,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
<b>VIII. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 12 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	56,25%	31	85,71%	9	87,0%	90,0%	Tính minh bạch	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)*	2,5	18-22	5,5	57	4,0	3,0		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
3	Chất lượng website của tỉnh - Điều chỉnh năm 2021	38,75	11	33,99	42	43,0	45,0		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
4	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	52,00%	34	45,54%	48	57,0%	60,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
5	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (% Đồng ý)- Biến mới năm 2021			82,35%	5	83,0%	85,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

TT	Chỉ tiêu cơ sở	Kết quả năm 2020		Kết quả năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Mục tiêu năm 2025	Chỉ số thành phần	Đơn vị phối hợp
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng				
6	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)- Biến mới năm 2021			52,94%	19	55,0%	60,0%	Tính minh bạch	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
7	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021			43,14%	32	47,0%	50,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
8	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021			50,98%	41	60,0%	65,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
9	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021			54,70%	34	60,0%	65,0%	Chi phí thời gian	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
10	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021			52,99%	43	60,0%	65,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
11	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021			53,85%	43	65,0%	70,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
12	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý)* - Biến mới năm 2021			18,48%	24	16,0%	14,0%	Cạnh tranh bình đẳng	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

**IX. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 02 chỉ tiêu cơ sở**

1	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	78,07%	4	78,76%	9	72,40%	71,4%	Chỉ số Đào tạo lao động	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDDT)- Biến mới 2021			6,89	3	7,047	Điểm thi xếp top 3 của cả nước		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

**X. Sở Tài chính thực hiện các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu cơ sở**

1	Phí, lệ phí được công khai (% Đồng ý)	89,43%	61	92,92%	43	94,7%	97,0%	Chi phí thời gian	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
---	---------------------------------------	--------	----	--------	----	-------	-------	-------------------	--

**XI. Thanh tra tỉnh chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 9 chỉ tiêu cơ sở**

1	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)*	9,01%	40	3,60%	5	3,55%	6,00%	Chi phí thời gian	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Tỷ lệ DN nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiều doanh nghiệp (%)*	21,95%	53	6,85%	9	6,80%	12,5%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
3	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm - Điều chỉnh năm 2021*	4,07%	41	6,14%	11	3,0%	2,80%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

TT	Chỉ tiêu cơ sở	Kết quả năm 2020		Kết quả năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Mục tiêu năm 2025	Chỉ số thành phần	Đơn vị phối hợp
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng				
4	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức*	5,41%	33	0,97%	5	96,0%	4,90%	Chi phí không chính thức	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
5	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	81,60%	52	90,91%	10	90,95%	86,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
6	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)*	33,04%	48	15,45%	11	15,40%	27,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
7	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý)*	43,75%	29	35,09%	16	35,0%	42,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
8	Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý)*	51,69%	25	56,76%	30	51,60%	50,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
9	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	68,75%	9	50,52%	45	69,10%	70,0%		Tòa án nhân dân tỉnh, Cục thi hành án tỉnh và các cơ quan liên quan
<b>XII. Cục Thuế tỉnh chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 05 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)*	49,06%	13	44,95%	23	42,0%	40,0%	Tỉnh minh bạch	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (% Đồng ý)* - Biến mới năm 2021			43,12%	46	38,0%	32,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
3	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý)* - Biến mới năm 2021			9,78%	8	8,0%	5,0%	Cạnh tranh bình đẳng	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
4	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) - Biến mới năm 2021*			23,53%	14	20,0%	15,0%	Chi phí không chính thức	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
5	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)*	24,00	48	4,50	28	4,0	3,5	Chi phí thời gian	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
<b>XIII. Tòa án nhân dân tỉnh chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 11 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	75,23%	43	92,52%	2	92,52%	77,0%	Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% TANDTC)	98,18%	2	94,74%	2	98,18%	98,5%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
3	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	73,04%	45	90,74%	4	90,74%	77,0%		Cục thi hành án dân sự tỉnh và các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
4	Phán quyết của tòa án là công bằng (% Đồng ý)	83,64%	53	95,33%	11	95,33%	85,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
5	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	54,33%	44	68,42%	13	68,42%	57,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
6	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh (% TANDTC)	83,33%	31	92,41%	18	92,41%	85,0%		Cục thi hành án tỉnh và các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố



TT	Chỉ tiêu cơ sở	Kết quả năm 2020		Kết quả năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Mục tiêu năm 2025	Chỉ số thành phần	Đơn vị phối hợp
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng				
7	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	92,24%	32	94,59%	27	94,59%	94,0%	Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Cục thi hành án dân sự tỉnh và các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
8	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	106	48	122	29	122	107		Cục thi hành án dân sự tỉnh và các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
9	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)*	27,59%	45	11,11%	12,00%	11,11%	20,0%	Chi phí không chính thức	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
10	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021			83,76%	14	83,76%	85,0%	Chi số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
11	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021			78,63%	10	78,63%	80,0%	Chi số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
<b>XIV. Ngân hàng Nhà nước tỉnh chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 1 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021			72,00%	49	73,0%	75,0%	Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
<b>XV. Hiệp Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 1 chỉ tiêu cơ sở (01 chỉ tiêu cũ)</b>									
1	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (% DN)	48,82%	31	63,64%	32	65,0%	52,0%	Tính minh bạch	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
<b>XVI. Công an tỉnh chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 05 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)*	6,92%	5	2,70%	9	4,50%	5,5%	Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
2	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	68,85%	28	83,96%	12	80,0%	70,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
3	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	83,33%	6	66,67%	19	72,0%	84,0%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
4	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)*	4,03%	57	0,91%	33	0,90%	0,9%		Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
5	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra phòng cháy, chữa cháy (%)*- Biến mới năm 2021			23,33%	18	20,0%	18,0%	Chi phí không chính thức	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
<b>XVII. Sở Xây dựng chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng * - Biến mới năm 2021			83,33%	52	77,00%	70,0%	Chi phí không chính thức	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

TT	Chỉ tiêu cơ sở	Kết quả năm 2020		Kết quả năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Mục tiêu năm 2025	Chỉ số thành phần	Đơn vị phối hợp
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng				
<b>XVIII. Chi cục Quản lý thị trường chủ trì thực hiện các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%)* - Biến mới năm 2021			64,29%	58	50,0%	30,0%	Chi phí không chính thức	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố
<b>XIX. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh thực hiện các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu cơ sở</b>									
1	Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý)* - Biến mới năm 2021			23,93%	4	22,40%	22,0%	Cạnh tranh bình đẳng	Các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

(\*) Ghi chú: Trong số các chỉ tiêu được liệt kê ở đây, một số chỉ tiêu là chỉ tiêu thuận (giá trị càng cao thì càng tích cực và thứ hạng càng tốt), và một số chỉ tiêu còn lại là chỉ tiêu nghịch (giá trị càng cao thì càng tiêu cực và thứ hạng càng không tốt).  
Dấu hoa thị (\*) được bổ sung ở cuối tên các chỉ tiêu nghịch để phân biệt với các chỉ tiêu thuận.